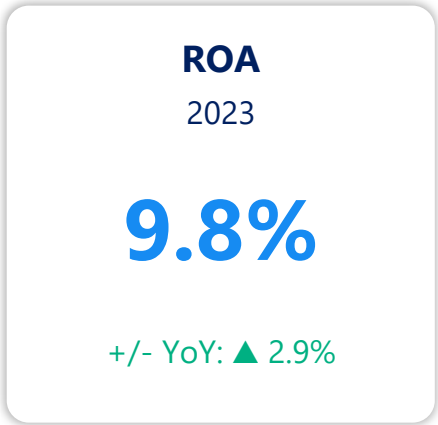
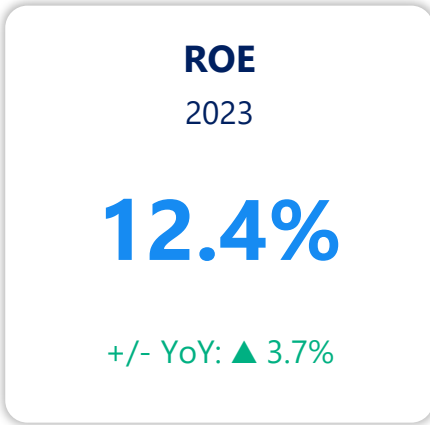
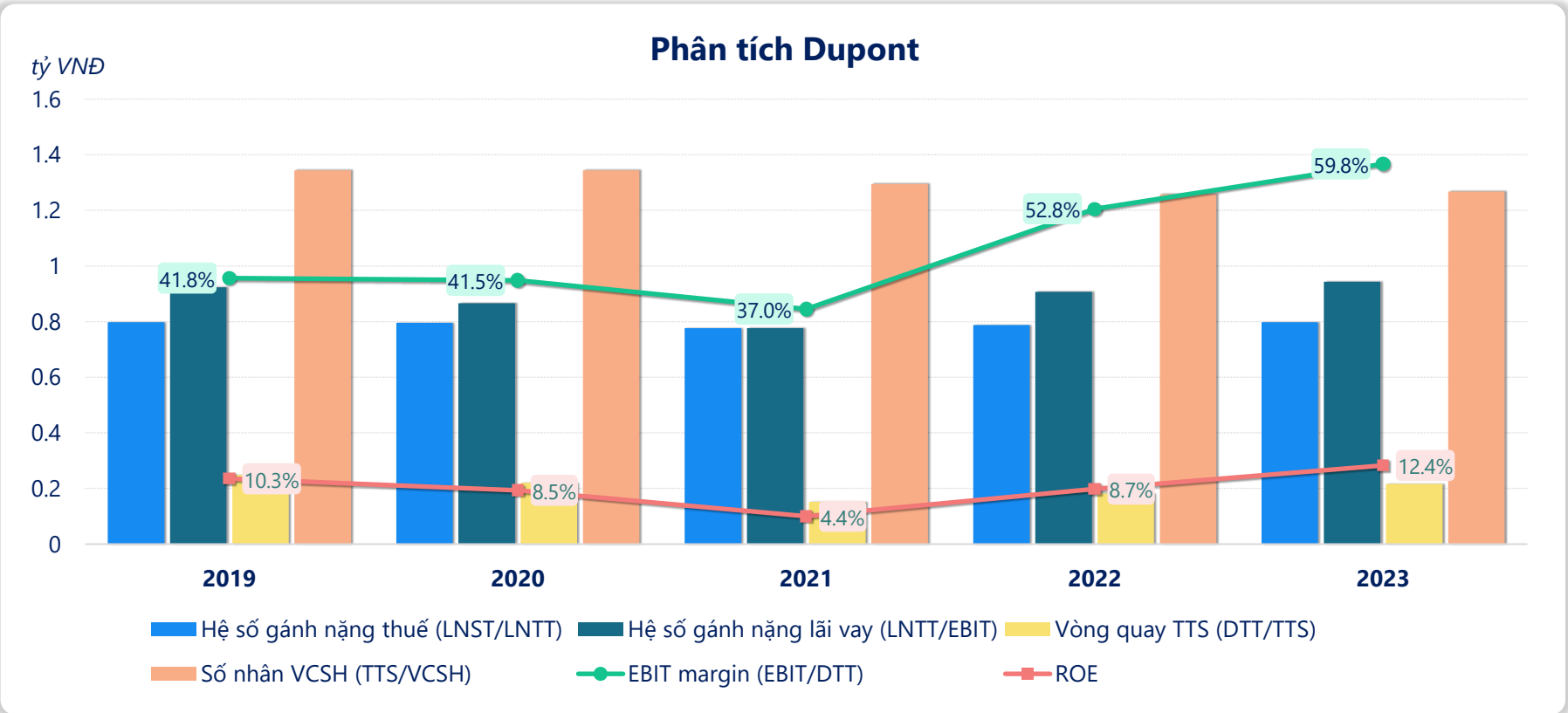
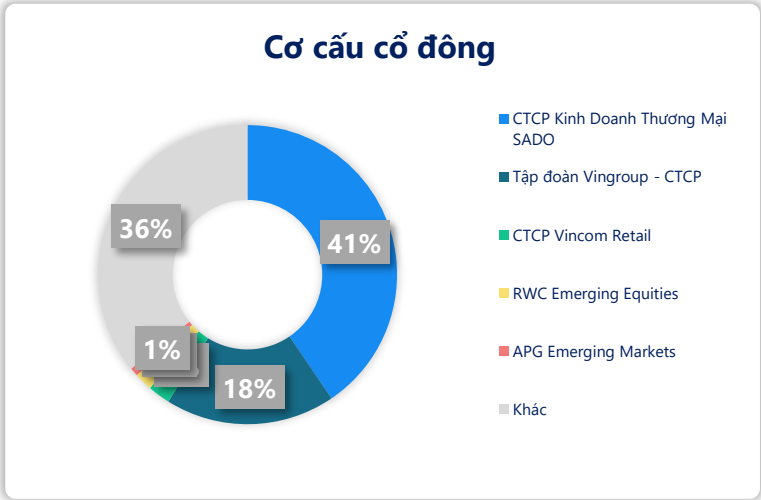


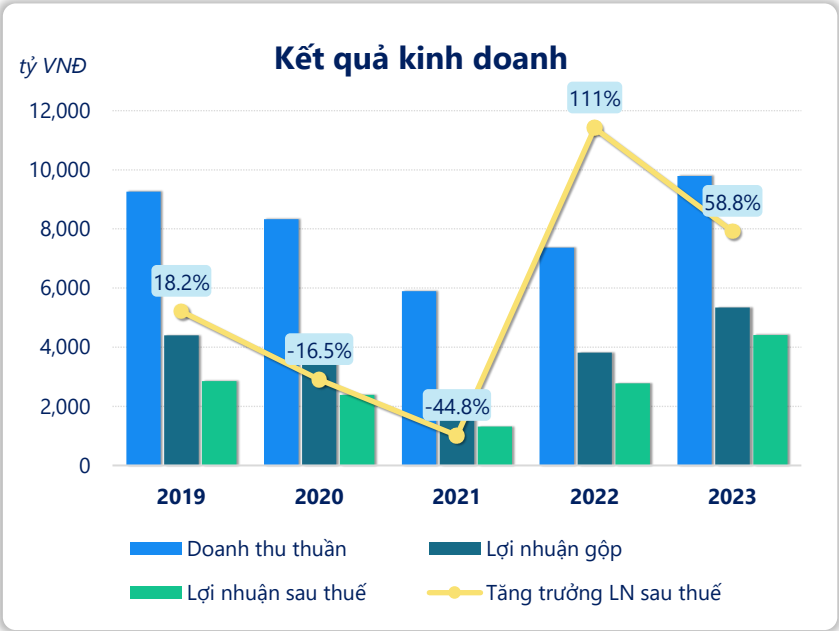
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		23,300
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		22,100 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		52,945
Số lượng CPLH (CP)		2,272,318,410
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,809,435
Sở hữu nước ngoài		31.0%
Beta		1.14
EPS		1,940
P/E		12.0

	YTD	1T	3T	6T
VRE	-17.1%	1.3%	-13.1%	-13.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



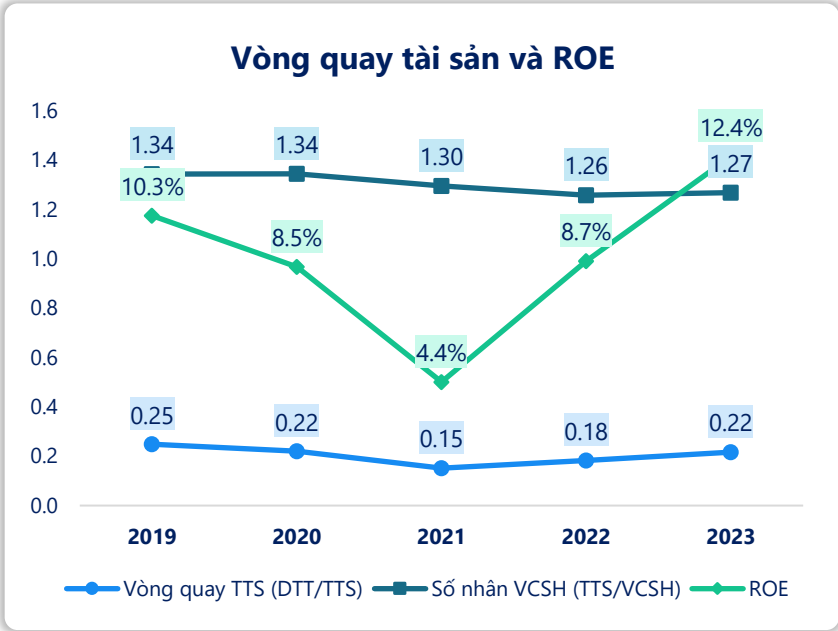
CTCP Vincom Retail (HSX: VRE)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 59.8% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

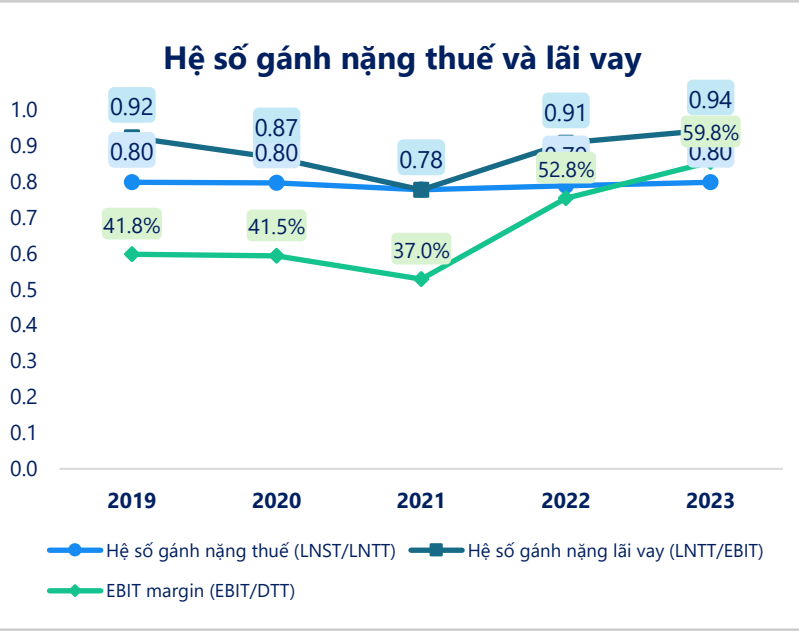
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.80 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.94 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm 2023, VRE ghi nhận doanh thu thuần 9,791 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 4,409 tỷ đồng, lần lượt tăng 33.0% và tăng 58.8% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 12.4% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

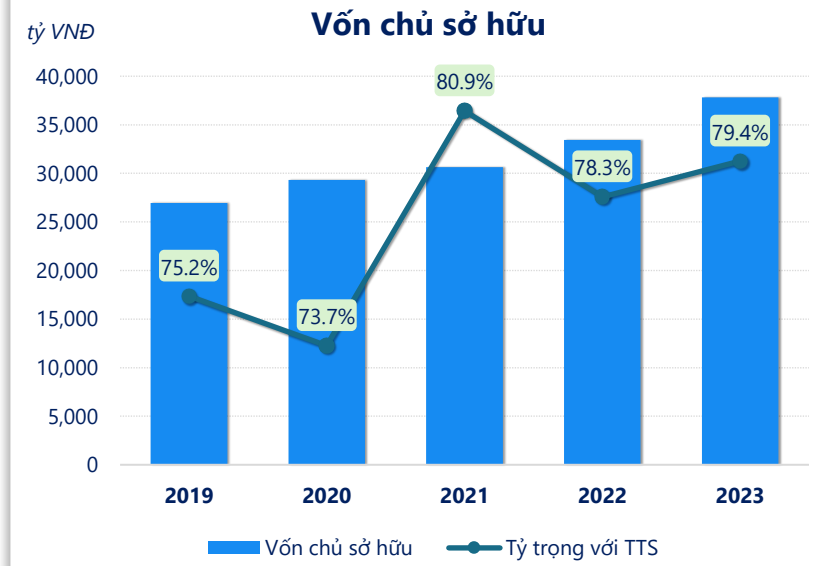
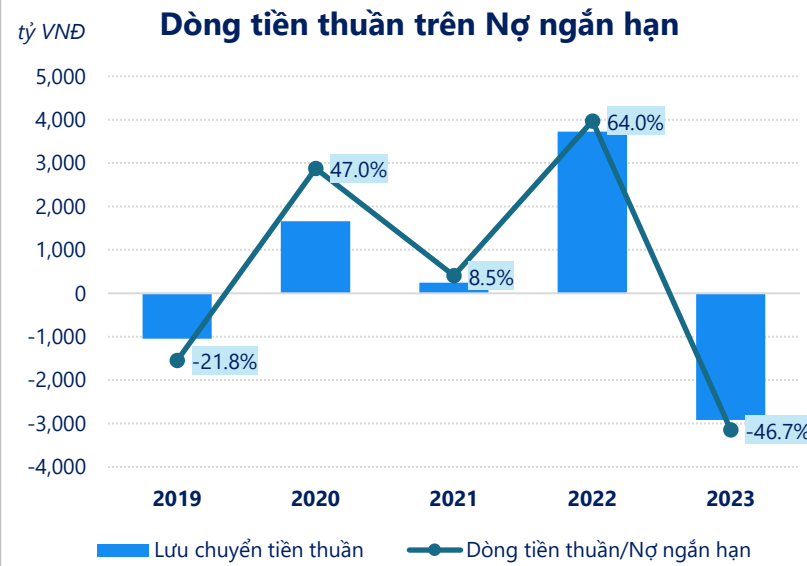
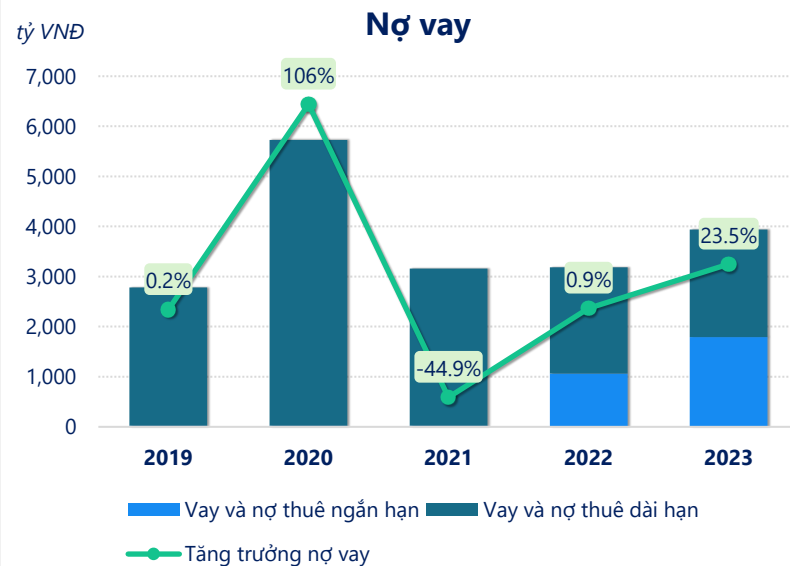
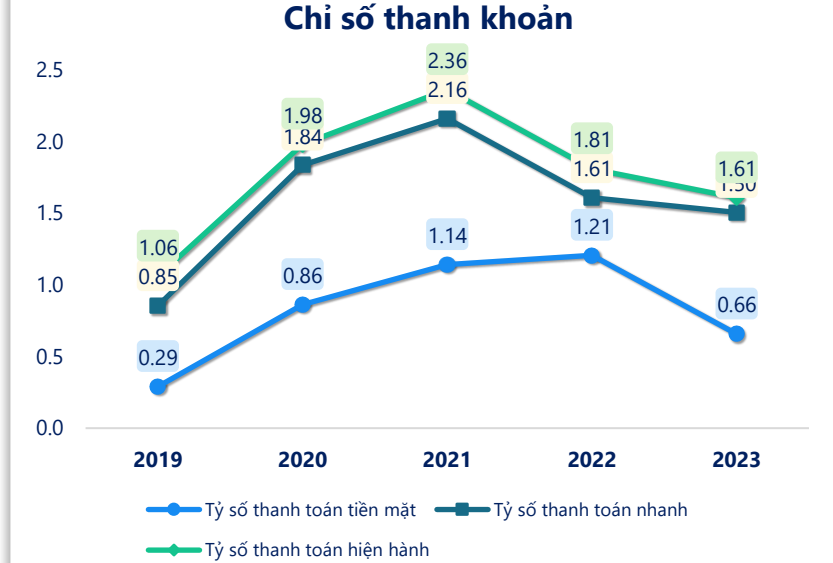
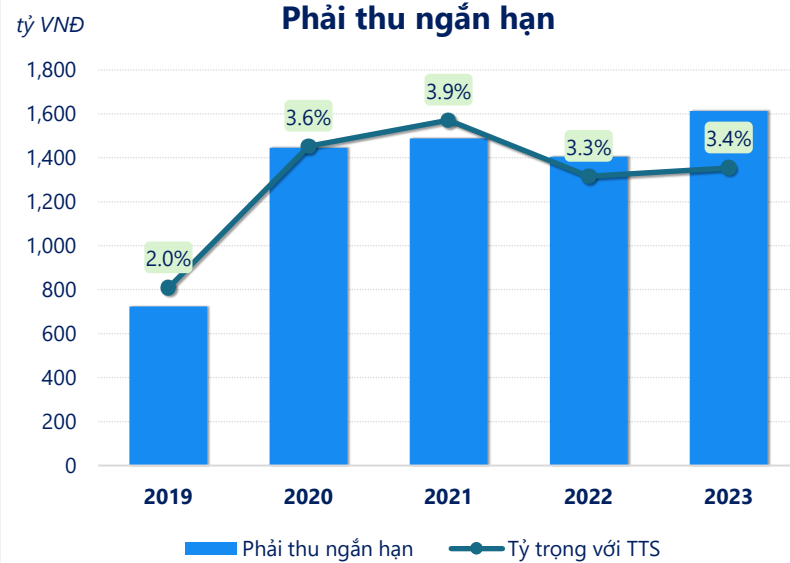


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.22, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.27 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Vincom Retail (HSX: VRE)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	47,654	42,701	11.6%
Tài sản ngắn hạn	10,036	10,535	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	4,102	7,020	-41.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,071	97.4	999%
Phải thu ngắn hạn	1,613	1,404	14.8%
Hàng tồn kho	640	1,178	-45.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2,611	835	213%
Tài sản dài hạn	37,617	32,166	16.9%
Phải thu dài hạn	12.2	8.22	48.0%
Tài sản cố định	413	418	-1.1%
Bất động sản đầu tư	25,180	26,514	-5.0%
Tài sản dở dang	1,028	699	47.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10,865	4,337	151%
Lợi thế thương mại	119	189	-37.3%
Nợ phải trả	9,827	9,276	5.9%
Nợ ngắn hạn	4,473	5,819	-23.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.9	1,065	-98.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	448	725	-38.2%
Nợ dài hạn	5,354	3,457	54.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,916	2,121	84.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	37,827	33,425	13.2%
Vốn chủ sở hữu	37,827	33,425	13.2%
Vốn điều lệ	23,288	23,288	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	9,259	8,329	5,891	7,361	9,791
Giá vốn hàng bán	4,856	4,508	3,499	3,545	4,445
Lợi nhuận gộp	4,404	3,821	2,392	3,817	5,346
Doanh thu HĐTC	265	276	387	539	1,146
Chi phí TC	303	467	486	359	330
Chi phí lãi vay	299	464	486	359	330
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	372	330	202	172	341
Chi phí QLDN	449	399	433	371	439
LN thuần từ HĐKD	3,546	2,901	1,658	3,453	5,382
Lợi nhuận khác	30.4	91.3	34.4	71.8	144
LN trước thuế	3,576	2,993	1,692	3,524	5,526
Lợi nhuận sau thuế	2,852	2,382	1,315	2,777	4,409
LNST của CĐ cty mẹ	2,851	2,382	1,315	2,776	4,409

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,567	4,022	1,705	5,072	3,892
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-205	-5,259	1,162	-1,328	-7,521
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4,405	2,900	-2,621	-21.4	711
Tiền đầu kỳ	2,431	1,388	3,051	3,297	7,020
Lưu chuyển tiền thuần	-1,043	1,663	246	3,723	-2,918
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,388	3,051	3,297	7,020	4,102